

Từ vựng TOPIK 1

Toàn bộ 735 từ cấp 1 · nghĩa, câu ví dụ và bản dịch

Động từ 92

Tính từ 61

Danh từ 439

Phó từ 55

Khác 88

Động từ 92 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	가다	đi	아침에 학교에 가요. Buổi sáng tôi đi học.
2	가르치다	dạy	저는 한국어를 가르쳐요. Tôi dạy tiếng Hàn.
3	가지다	có, mang, cầm	지금 돈을 가지고 있어요? Bây giờ bạn có mang tiền không?
4	갈아타다	chuyển (tàu, xe), đổi	시청역에서 지하철을 갈아타요. Tôi chuyển tàu điện ngầm ở ga Tòa thị chính.
5	걷다	đi bộ	친구와 같이 길을 걸어요. Tôi đi bộ trên đường cùng bạn.
6	걸다	treo	벽에 그림을 걸었어요. Tôi đã treo bức tranh lên tường.
7	걸리다	được treo	벽에 그림이 걸려 있어요. Trên tường có treo một bức tranh.
8	계시다	ở, có (kính ngữ)	할머니는 한국에 계세요. Bà tôi đang ở Hàn Quốc.
9	고르다	chọn, lựa	친구 생일 선물을 골랐어요. Tôi đã chọn quà sinh nhật cho bạn.
10	그리다	vẽ	동생이 그림을 그려요. Em tôi đang vẽ tranh.
11	기다리다	chờ, đợi	정류장에서 버스를 기다려요. Tôi đang đợi xe buýt ở trạm.
12	끄다	tắt	자기 전에 불을 꺼요. Tôi tắt đèn trước khi đi ngủ.
13	끝나다	kết thúc, xong	수업이 세 시에 끝나요. Giờ học kết thúc lúc ba giờ.
14	나가다	đi ra ngoài	잠깐 밖으로 나가요. Tôi ra ngoài một lát.
15	나다	mọc, sinh ra	아버지 얼굴에 수염이 났어요. Trên mặt bố tôi đã mọc râu.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
16	나오다	đi ra, ra	친구가 밖에 나와서 기다려요. Bạn tôi đã ra ngoài và đang đợi.
17	내리다	rơi (mưa, tuyết)	아침부터 비가 내려요. Trời mưa từ sáng.
18	넣다	cho vào, bỏ vào	가방에 책을 넣었어요. Tôi đã bỏ sách vào cặp.
19	놀다	chơi, đi chơi	주말에 친구와 놀았어요. Cuối tuần tôi đã đi chơi với bạn.
20	다녀오다	đi rồi về	학교에 잘 다녀왔어요? Con đi học về rồi à? Hôm nay ở trường thế nào?
21	다니다	đi (đều đặn), theo học, làm việc	형은 회사에 다녀요. Anh trai tôi đi làm ở công ty.
22	닫다	đóng	문을 닫아 주세요. Hãy đóng cửa giúp tôi.
23	도와주다	giúp đỡ	친구가 제 일을 도와줬어요. Bạn tôi đã giúp tôi làm việc.
24	돌아가다	quay, xoay	자전거 바퀴가 잘 돌아가요. Bánh xe đạp quay tốt.
25	돌아오다	quay về, trở về	동생이 학교에서 돌아왔어요. Em tôi đã đi học về.
26	돕다	giúp, giúp đỡ	주말에 아버지를 도와요. Cuối tuần tôi giúp bố.
27	되다	trở thành	저는 선생님이 되고 싶어요. Tôi muốn trở thành giáo viên.
28	드리다	biếu, dâng (kính ngữ)	할머니께 용돈을 드렸어요. Tôi đã biếu bà tiền tiêu vặt.
29	듣다	nghe	저는 매일 음악을 들어요. Ngày nào tôi cũng nghe nhạc.
30	들다	tốn (tiền, thời gian)	여행에 돈이 많이 들어요. Đi du lịch tốn nhiều tiền.
31	들다	mang, cầm, xách	무거운 가방을 들었어요. Tôi đã xách một chiếc túi nặng.
32	들어가다	đi vào	민수 씨가 방으로 들어가요. Anh Minsu đi vào phòng.
33	들어오다	đi vào, về nhà	오늘은 일찍 들어오세요. Hôm nay hãy về nhà sớm nhé.
34	마시다	uống	아침에 물을 마셔요. Tôi uống nước vào buổi sáng.
35	만나다	gặp	주말에 친구와 만나요. Cuối tuần tôi gặp bạn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
36	만들다	làm, chế tạo	엄마와 같이 음식을 만들어요. Tôi nấu ăn cùng với mẹ.
37	말다	đừng, thôi	내일 약속을 잊지 마세요. Đừng quên cuộc hẹn ngày mai nhé.
38	맞다	đúng	제 답이 맞아요? Câu trả lời của tôi có đúng không?
39	먹다	ăn	저는 매일 아침을 먹어요. Ngày nào tôi cũng ăn sáng.
40	모르다	không biết	저는 그 사람 이름을 몰라요. Tôi không biết tên người đó.
41	못하다	kém, không làm được	저는 노래를 못해요. Tôi hát dở.
42	묻다	hỏi	길을 몰라서 사람들에게 물었어요. Tôi không biết đường nên đã hỏi mọi người.
43	바꾸다	đổi, thay đổi	은행에서 달러를 한국 돈으로 바꿨어요. Tôi đã đổi đô la sang tiền Hàn ở ngân hàng.
44	받다	nhận	생일에 선물을 받았어요. Tôi đã nhận được quà vào ngày sinh nhật.
45	배우다	học	요즘 한국말을 배워요. Dạo này tôi đang học tiếng Hàn.
46	보내다	gửi	친구에게 편지를 보냈어요. Tôi đã gửi thư cho bạn.
47	보다	nhìn, xem	창문으로 밖을 봐요. Tôi nhìn ra ngoài qua cửa sổ.
48	부르다	gọi, mời	생일에 친구들을 불렀어요. Tôi đã mời các bạn đến vào ngày sinh nhật.
49	불다	thổi	오늘은 바람이 많이 불어요. Hôm nay gió thổi mạnh.
50	빌리다	mượn, vay	친구에게 돈을 빌렸어요. Tôi đã vay tiền của bạn.
51	사귀다	kết bạn, hẹn hò	한국에서 친구를 많이 사귀었어요. Tôi đã kết bạn với nhiều người ở Hàn Quốc.
52	사다	mua	시장에서 과일을 샀어요. Tôi đã mua trái cây ở chợ.
53	살다	sống	저는 서울에서 살아요. Tôi sống ở Seoul.
54	쉬다	nghỉ, nghỉ ngơi	주말에 집에서 꼭 쉬었어요. Cuối tuần tôi đã nghỉ ngơi thoải mái ở nhà.
55	시키다	sai bảo, bắt làm	사장님이 저에게 일을 시켰어요. Giám đốc đã giao việc cho tôi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
56	신다	mang, đi (giày, tất)	운동을 신어요. Tôi đi giày thể thao.
57	싫어하다	ghét, không thích	동생은 채소를 싫어해요. Em tôi ghét rau.
58	쓰다	viết	공책에 이름을 써요. Tôi viết tên vào vở.
59	쓰다	dùng, sử dụng	저는 매일 컴퓨터를 써요. Ngày nào tôi cũng dùng máy tính.
60	씻다	rửa	밥 먹기 전에 손을 씻어요. Tôi rửa tay trước khi ăn cơm.
61	앉다	ngồi	의자에 앉아요. Tôi ngồi xuống ghế.
62	알다	biết	저는 그 사람을 알아요. Tôi biết người đó.
63	알리다	cho biết, thông báo	친구에게 제 전화번호를 알려 줬어요. Tôi đã cho bạn biết số điện thoại của mình.
64	열다	mở	창문을 열어요. Tôi mở cửa sổ.
65	오다	đến	민수 씨가 학교에 왔어요. Minsu đã đến trường.
66	올라가다	đi lên, leo lên	고양이가 나무에 올라갔어요. Con mèo đã leo lên cây.
67	울다	khóc	아기가 울어요. Em bé đang khóc.
68	웃다	cười	친구가 활짝 웃었어요. Bạn tôi đã cười tươi.
69	일어나다	thức dậy	저는 매일 일찍 일어나요. Ngày nào tôi cũng dậy sớm.
70	읽다	đọc	큰 소리로 책을 읽어요. Tôi đọc sách to lên.
71	입다	mặc	오늘은 코트를 입었어요. Hôm nay tôi đã mặc áo khoác.
72	있다	có, ở	집 앞에 큰 나무가 있어요. Trước nhà tôi có một cái cây to.
73	자다	ngủ	점심 먹고 낮잠을 잤어요. Ăn trưa xong tôi đã ngủ trưa.
74	잘하다	giỏi, làm giỏi	민수 씨는 노래를 잘해요. Minsu hát hay.
75	잡수시다	ăn, dùng bữa (kính ngữ)	할머니, 저녁 잡수셨어요? Bà ơi, bà đã dùng bữa tối chưa ạ?

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
76	좋아하다	thích	저는 꽃을 좋아해요. Tôi thích hoa.
77	주다	cho, đưa	친구에게 선물을 줬어요. Tôi đã tặng quà cho bạn.
78	주무시다	ngủ (kính ngữ)	할아버지는 방에서 주무세요. Ông đang ngủ trong phòng.
79	지나다	qua, trôi qua	벌써 열두 시가 지났어요. Đã quá mười hai giờ rồi.
80	지내다	sống, trải qua	요즘 잘 지내요? Dạo này bạn khỏe không?
81	찍다	đóng (dấu), ấn	여기에 도장을 찍어 주세요. Xin hãy đóng dấu vào đây.
82	찾다	tìm	지갑을 찾고 있어요. Tôi đang tìm cái ví.
83	찾아보다	tìm xem, tra cứu	수첩을 찾아볼게요. Để tôi xem lại sổ tay.
84	추다	nhảy, múa	친구들과 춤을 추었어요. Tôi đã nhảy cùng các bạn.
85	춤추다	nhảy, khiêu vũ	친구들과 같이 춤추었어요. Tôi đã nhảy cùng bạn bè.
86	치다	đánh, đập	손으로 책상을 쳤어요. Tôi đã đập tay xuống bàn.
87	켜다	bật	불 좀 켜 주세요. Làm ơn bật đèn giúp tôi.
88	타다	cháy	종이가 불에 타요. Tờ giấy đang cháy trong lửa.
89	타다	đi (xe), lên (xe)	빨리 차에 타세요. Mau lên xe đi.
90	팔다	bán	이 가게는 과일을 팔아요. Cửa hàng này bán trái cây.
91	피우다	làm nở (hoa)	봄에 나무가 꽃을 피워요. Vào mùa xuân, cây nở hoa.
92	하다	làm	아침마다 운동을 해요. Sáng nào tôi cũng tập thể dục.

Tính từ 61 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	가깝다	gần	학교가 집에서 가까워요. Trường học ở gần nhà tôi.
2	가볍다	nhẹ	짐이 아주 가벼워요. Hành lý rất nhẹ.
3	같다	giống, như nhau	우리는 나이가 같아요. Chúng tôi bằng tuổi nhau.
4	고맙다	biết ơn, cảm ơn	도와줘서 정말 고마워요. Cảm ơn bạn rất nhiều vì đã giúp tôi.
5	고프다	đói (bụng)	배가 너무 고파요. Tôi đói bụng quá.
6	괜찮다	ổn, không sao, được	그 사람은 성격이 괜찮아요. Người đó có tính cách khá tốt.
7	그렇다	như thế, như vậy	저는 그런 사람이 좋아요. Tôi thích người như thế.
8	기쁘다	vui, vui mừng	오늘 기쁜 일이 있었어요. Hôm nay có chuyện vui.
9	길다	dài	민수 씨는 다리가 길어요. Anh Minsu có đôi chân dài.
10	깨끗하다	sạch sẽ	방이 아주 깨끗해요. Căn phòng rất sạch sẽ.
11	나쁘다	xấu, tồi	오늘은 공기가 나빠요. Hôm nay không khí xấu.
12	낮다	thấp	이 산은 낮아서 올라가기 쉬워요. Ngọn núi này thấp nên dễ leo.
13	넓다	rộng, rộng rãi	새 집이 아주 넓어요. Ngôi nhà mới rất rộng.
14	높다	cao	저 산은 정말 높아요. Ngọn núi kia thật sự rất cao.
15	늦다	muộn, trễ	오늘 약속 시간에 늦었어요. Hôm nay tôi đã đến muộn giờ hẹn.
16	다르다	khác, khác nhau	두 가방은 모양이 달라요. Hai cái túi có hình dáng khác nhau.
17	달다	ngọt	이 케이크는 너무 달아요. Cái bánh này ngọt quá.
18	덥다	nóng	오늘은 날씨가 정말 더워요. Hôm nay thời tiết thật sự rất nóng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
19	따뜻하다	ấm, ấm áp	오늘은 날씨가 따뜻해요. Hôm nay thời tiết ấm áp.
20	많다	nhiều	그 사람은 돈이 많아요. Người đó có nhiều tiền.
21	맑다	trong, trong lành	이 강은 물이 맑아요. Nước sông này trong.
22	맛없다	không ngon, dở	이 식당 음식은 맛없어요. Đồ ăn ở nhà hàng này không ngon.
23	맛있다	ngon	여기는 맛있는 음식이 많아요. Ở đây có nhiều món ăn ngon.
24	맵다	cay	이 고추는 너무 매워요. Quả ớt này cay quá.
25	멀다	xa	집이 학교에서 멀어요. Nhà tôi xa trường.
26	멋있다	đẹp, ngầu, phong độ	그 배우는 정말 멋있어요. Diễn viên đó thật sự rất ngầu.
27	무겁다	nặng	이 가방은 정말 무거워요. Cái túi này thật sự rất nặng.
28	바쁘다	bận	요즘 일이 많아서 바빠요. Dạo này tôi bận vì nhiều việc.
29	반갑다	vui mừng (khi gặp)	만나서 반가워요. Rất vui được gặp bạn.
30	비싸다	đắt	이 가방은 너무 비싸요. Cái túi này đắt quá.
31	빠르다	nhanh	동생은 걸음이 빨라요. Em tôi đi bộ nhanh.
32	쉽다	dễ	이 문제는 쉬워요. Câu hỏi này dễ.
33	슬프다	buồn	그 영화는 너무 슬퍼요. Bộ phim đó buồn quá.
34	시다	chua	이 귤은 너무 시어요. Quả quýt này chua quá.
35	시원하다	mát mẻ, dễ chịu	아침 공기가 시원해요. Không khí buổi sáng mát mẻ.
36	싫다	ghét, không thích	저는 추운 날씨가 싫어요. Tôi không thích thời tiết lạnh.
37	싱겁다	nhạt	국이 좀 싱거워요. Canh hơi nhạt.
38	싸다	rẻ	이 시장은 과일이 싸요. Trái cây ở chợ này rẻ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
39	쓰다	đăng	이 약은 너무 써요. Thuốc này đăng quá.
40	아니다	không phải	저는 학생이 아니에요. Tôi không phải là học sinh.
41	아름답다	đẹp	목소리가 정말 아름다워요. Giọng hát thật là đẹp.
42	아프다	đau, ốm	배가 아파요. Tôi bị đau bụng.
43	어떻다	như thế nào, thế nào	요즘 어때요? Dạo này thế nào?
44	어렵다	khó	이 문제는 너무 어려워요. Câu hỏi này khó quá.
45	없다	không có	지금 돈이 없어요. Bây giờ tôi không có tiền.
46	예쁘다	đẹp, xinh	그 옷이 정말 예뻐요. Bộ quần áo đó thật sự đẹp.
47	작다	nhỏ	지수 씨는 얼굴이 작아요. Jisu có khuôn mặt nhỏ.
48	재미없다	chán, không thú vị	이 영화는 재미없어요. Bộ phim này chán.
49	재미있다	thú vị, vui	제 친구는 정말 재미있어요. Bạn tôi thật sự rất vui tính.
50	적다	ít	밥 양이 좀 적어요. Lượng cơm hơi ít.
51	조용하다	yên tĩnh	우리 집은 아주 조용해요. Nhà tôi rất yên tĩnh.
52	좋다	tốt	이 옷은 품질이 좋아요. Bộ quần áo này chất lượng tốt.
53	죄송하다	xin lỗi, có lỗi	늦어서 죄송해요. Xin lỗi vì tôi đến muộn.
54	짜다	mặn	이 국은 너무 짜요. Canh này mặn quá.
55	춥다	lạnh	오늘은 날씨가 추워요. Hôm nay trời lạnh.
56	친하다	thân, thân thiết	저는 민수 씨와 친해요. Tôi thân với Minsu.
57	크다	to, lớn, cao	이 가방은 너무 커요. Cái cặp này to quá.
58	특별하다	đặc biệt	오늘은 특별한 날이에요. Hôm nay là một ngày đặc biệt.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
59	한가하다	rảnh rỗi, rảnh	주말에는 좀 한가해요. Cuối tuần tôi khá rảnh.
60	흐리다	âm u, nhiều mây	오늘은 날씨가 흐려요. Hôm nay trời âm u.
61	힘들다	vất vả, mệt, khó khăn	요즘 일이 너무 힘들어요. Đạo này công việc vất vả quá.

Danh từ 439 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	가게	cửa hàng	가게에 가요. Tôi đi đến cửa hàng.
2	가격	giá, giá cả	이 가방은 가격이 비싸요. Cái túi này giá đắt.
3	가구	đồ nội thất	방에 가구를 놓았어요. Tôi đã đặt đồ nội thất trong phòng.
4	가방	cặp, túi xách	가방을 메고 학교에 가요. Tôi đeo cặp đi học.
5	가수	ca sĩ	제 꿈은 가수가 되는 거예요. Ước mơ của tôi là trở thành ca sĩ.
6	가요	bài hát đại chúng, nhạc pop	친구와 같이 가요를 불러요. Tôi hát nhạc pop cùng với bạn.
7	가운데	ở giữa, trung tâm	가운데 자리에 앉으세요. Mời bạn ngồi ghế ở giữa.
8	가을	mùa thu	저는 가을을 좋아해요. Tôi thích mùa thu.
9	가족	gia đình	우리 가족은 네 명이에요. Gia đình tôi có bốn người.
10	가지 danh từ phụ thuộc	loại, thứ	과일을 여러 가지 샀어요. Tôi đã mua nhiều loại trái cây.
11	갈비	sườn nướng (galbi)	저녁에 갈비를 먹었어요. Tôi đã ăn sườn nướng vào bữa tối.
12	갈비탕	galbitang, canh sườn bò	점심에 갈비탕을 먹어요. Tôi ăn galbitang vào bữa trưa.
13	감	quả hồng	가을에는 감이 맛있어요. Mùa thu quả hồng rất ngon.
14	감기	cảm, cảm cúm	감기에 걸렸어요. Tôi bị cảm rồi.
15	감사	sự cảm ơn, lòng biết ơn	선생님께 감사 인사를 했어요. Tôi đã gửi lời cảm ơn đến thầy giáo.
16	값	giá, giá cả	시장에서 값을 깎았어요. Tôi đã mặc cả giá ở chợ.
17	개	con chó	우리 집에 개가 있어요. Nhà tôi có một con chó.
18	개 danh từ phụ thuộc	cái, quả (từ đếm)	사과 한 개 주세요. Cho tôi một quả táo.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
19	거실	phòng khách	가족들이 거실에 모였어요. Cả gia đình đã tụ tập ở phòng khách.
20	건강	sức khỏe	내일 건강 검진을 받아요. Ngày mai tôi đi khám sức khỏe.
21	건너편	phía bên kia, đối diện	길 건너편으로 가세요. Hãy đi sang phía bên kia đường.
22	건물	tòa nhà	저 건물이 우리 회사예요. Tòa nhà kia là công ty của chúng tôi.
23	것 danh từ phụ thuộc	cái, thứ, điều	집에 먹을 것이 없어요. Ở nhà không có gì để ăn.
24	게임	trò chơi, game	주말에 컴퓨터 게임을 해요. Cuối tuần tôi chơi game máy tính.
25	겨울	mùa đông	겨울에는 눈이 와요. Vào mùa đông trời có tuyết rơi.
26	계절	mùa	계절이 바뀌었어요. Mùa đã thay đổi rồi.
27	계획	kế hoạch	방학 계획을 세웠어요. Tôi đã lập kế hoạch cho kỳ nghỉ.
28	고기	thịt	저는 고기를 좋아해요. Tôi thích thịt.
29	고양이	con mèo	집에서 고양이를 길러요. Tôi nuôi một con mèo ở nhà.
30	고향	quê hương, quê	방학에 고향에 가요. Kỳ nghỉ tôi về quê.
31	곳	nơi, chỗ	어느 곳에 가고 싶어요? Bạn muốn đi đến nơi nào?
32	공부	việc học	요즘 외국어 공부를 해요. Dạo này tôi đang học ngoại ngữ.
33	공원	công viên	아이들이 공원에서 놀아요. Bọn trẻ đang chơi ở công viên.
34	공책	vở	공책에 이름을 쓰세요. Hãy viết tên vào vở.
35	공항	sân bay	공항까지 버스로 가요. Tôi đi đến sân bay bằng xe buýt.
36	과일	hoa quả, trái cây	어머니가 과일을 깎아요. Mẹ tôi đang gọt hoa quả.
37	교실	phòng học, lớp học	우리는 교실에서 수업해요. Chúng tôi học trong phòng học.
38	교통	giao thông	여기는 교통이 편리해요. Ở đây giao thông thuận tiện.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
39	구경	sự tham quan, ngắm nhía	주말에 시장 구경을 가요. Cuối tuần tôi đi dạo ngắm chợ.
40	구두	giày da	오늘은 구두를 신었어요. Hôm nay tôi đi giày da.
41	구월	tháng chín	제 생일은 구월이에요. Sinh nhật của tôi vào tháng chín.
42	국적	quốc tịch	국적이 어디예요? Quốc tịch của bạn là gì?
43	권 danh từ phụ thuộc	quyển, cuốn (từ đếm sách)	도서관에서 책 한 권을 빌렸어요. Tôi đã mượn một quyển sách ở thư viện.
44	귀	tai	귀로 음악을 들어요. Tôi nghe nhạc bằng tai.
45	굴	quả quýt	굴을 까서 먹었어요. Tôi đã bóc quýt ra ăn.
46	그릇	cái bát, chén	밥을 그릇에 담았어요. Tôi đã xới cơm vào bát.
47	그림	tranh, bức vẽ	저는 그림을 잘 못 그려요. Tôi vẽ tranh không giỏi lắm.
48	극장	rạp hát, rạp chiếu phim	극장에서 영화를 봤어요. Tôi đã xem phim ở rạp chiếu phim.
49	근처	gần, lân cận	집 근처에 공원이 있어요. Gần nhà tôi có công viên.
50	글	bài viết, chữ viết	한국어로 글을 써요. Tôi viết bài bằng tiếng Hàn.
51	금요일	thứ Sáu	금요일에 시간이 있어요? Thứ Sáu bạn có thời gian không?
52	기간	thời hạn, thời gian	신청 기간이 지났어요. Thời hạn đăng ký đã qua rồi.
53	기분	tâm trạng, cảm giác	오늘은 기분이 좋아요. Hôm nay tâm trạng tôi rất tốt.
54	기숙사	ký túc xá	저는 기숙사에서 살아요. Tôi sống ở ký túc xá.
55	기차	tàu hỏa	부산까지 기차를 타고 가요. Tôi đi tàu hỏa đến Busan.
56	길	đường, con đường	오늘은 길이 많이 막혀요. Hôm nay đường tắc lắm.
57	김밥	cơm cuộn (gimbap)	아침에 김밥을 썼어요. Buổi sáng tôi đã cuộn gimbap.
58	김치	kim chi	어머니가 김치를 담가요. Mẹ tôi muối kim chi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
59	김치찌개	canh kim chi	저녁에 김치찌개를 끓였어요. Buổi tối tôi đã nấu canh kim chi.
60	꽃	hoa	봄에는 꽃이 많이 피어요. Vào mùa xuân có nhiều hoa nở.
61	나라	đất nước, quốc gia	어느 나라 사람이에요? Bạn là người nước nào?
62	나무	cây	공원에 나무를 심었어요. Chúng tôi đã trồng cây ở công viên.
63	나중	sau này, lát nữa	나중에 다시 전화할게요. Lát nữa tôi sẽ gọi lại.
64	날	ngày	오늘이 여행 마지막 날이에요. Hôm nay là ngày cuối cùng của chuyến du lịch.
65	날씨	thời tiết	오늘 날씨가 정말 좋아요. Hôm nay thời tiết thật đẹp.
66	날짜	ngày, ngày tháng	친구와 약속 날짜를 정했어요. Tôi đã định ngày hẹn với bạn.
67	남대문	Namdaemun (Nam Đại Môn)	남대문 시장에서 옷을 샀어요. Tôi đã mua quần áo ở chợ Namdaemun.
68	남동생	em trai	저는 남동생이 한 명 있어요. Tôi có một em trai.
69	남산	núi Namsan	주말에 남산에 올라갔어요. Cuối tuần tôi đã leo lên núi Namsan.
70	남자	nam, đàn ông	지수 씨는 남자 친구가 있어요? Jisu có bạn trai không?
71	남편	chồng	제 남편은 회사원이에요. Chồng tôi là nhân viên công ty.
72	낮	ban ngày	낮에는 따뜻하지만 밤에는 추워요. Ban ngày thì ấm nhưng ban đêm thì lạnh.
73	내년	năm sau, sang năm	내년 여름에 한국에 가요. Mùa hè năm sau tôi sẽ đi Hàn Quốc.
74	내일	ngày mai	내일 아침에 만나요. Sáng mai gặp nhau nhé.
75	냉면	mì lạnh naengmyeon	여름에는 냉면을 자주 먹어요. Mùa hè tôi hay ăn mì lạnh.
76	년 danh từ phụ thuộc	năm	한국에서 일 년 동안 살았어요. Tôi đã sống ở Hàn Quốc một năm.
77	노래	bài hát	동생은 노래를 잘 불러요. Em tôi hát rất hay.
78	노래방	phòng karaoke	친구들과 노래방에 갔어요. Tôi đã đi karaoke với bạn bè.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
79	농구	bóng rổ	어제 농구 경기를 봤어요. Hôm qua tôi đã xem trận bóng rổ.
80	누나	chị gái (em trai gọi)	사촌 누나가 서울에 살아요. Chị họ tôi sống ở Seoul.
81	눈	mắt	저는 눈이 작아요. Mắt tôi nhỏ.
82	눈	tuyết	밖에 눈이 내려요. Bên ngoài tuyết đang rơi.
83	뉴스	tin tức	아침마다 뉴스를 봐요. Sáng nào tôi cũng xem tin tức.
84	다리	chân	많이 걸어서 다리가 아파요. Vì đi bộ nhiều nên chân tôi bị đau.
85	다음	tiếp theo, sau	다음 날 아침에 비가 왔어요. Sáng hôm sau trời mưa.
86	단어	từ, từ vựng	매일 단어를 열 개씩 외워요. Mỗi ngày tôi học thuộc mười từ.
87	달	tháng	다음 달에 이사해요. Tháng sau tôi sẽ chuyển nhà.
88	담배	thuốc lá	여기에서 담배를 피우지 마세요. Xin đừng hút thuốc ở đây.
89	대답	câu trả lời, sự đáp lại	문자를 보냈는데 대답이 없어요. Tôi đã gửi tin nhắn nhưng không có hồi âm.
90	대사관	đại sứ quán	미국 대사관이 어디에 있어요? Đại sứ quán Mỹ ở đâu vậy?
91	대학	đại học	형은 올해 대학에 들어갔어요. Anh trai tôi đã vào đại học năm nay.
92	대학교	trường đại học	동생이 대학교에 입학했어요. Em tôi đã vào trường đại học.
93	대학생	sinh viên đại học	저는 대학생이에요. Tôi là sinh viên đại học.
94	대화	cuộc trò chuyện, hội thoại	친구와 오랫동안 대화를 나눴어요. Tôi đã trò chuyện rất lâu với bạn.
95	도서관	thư viện	도서관에서 공부해요. Tôi học ở thư viện.
96	도착	sự đến nơi	비행기 도착 시간이 몇 시예요? Máy bay đến lúc mấy giờ?
97	독일	nước Đức	제 친구는 독일에서 왔어요. Bạn tôi đến từ Đức.
98	돈	tiền	아르바이트로 돈을 벌어요. Tôi kiếm tiền bằng việc làm thêm.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
99	동대문	Dongdaemun (Đông Đại Môn)	동대문에서 친구를 만났어요. Tôi đã gặp bạn ở Dongdaemun.
100	동생	em	어제 동생이 태어났어요. Hôm qua em tôi đã chào đời.
101	동안	trong (khoảng thời gian)	삼 일 동안 부산에 있었어요. Tôi đã ở Busan trong ba ngày.
102	된장찌개	canh tương đậu (doenjang jjigae)	엄마가 된장찌개를 끓였어요. Mẹ đã nấu canh tương đậu.
103	뒤	phía sau, đằng sau	학교 뒤에 공원이 있어요. Phía sau trường học có công viên.
104	드라마	phim truyền hình	저녁에 드라마를 봐요. Buổi tối tôi xem phim truyền hình.
105	등산	leo núi	주말에 등산을 가요. Cuối tuần tôi đi leo núi.
106	딸	con gái	제 딸은 다섯 살이에요. Con gái tôi năm tuổi.
107	딸기	dâu tây	아침에 딸기 잼을 먹어요. Buổi sáng tôi ăn mứt dâu tây.
108	때 danh từ phụ thuộc	lúc, khi	어릴 때 부산에 살았어요. Hồi nhỏ tôi đã sống ở Busan.
109	떡볶이	bánh gạo cay (tteokbokki)	떡볶이 일 인분 주세요. Cho tôi một suất tteokbokki.
110	라면	mì ăn liền, ramyeon	배가 고파서 라면을 끓였어요. Vì đói bụng nên tôi đã nấu mì ramyeon.
111	러시아	nước Nga	제 친구는 러시아 사람이에요. Bạn tôi là người Nga.
112	마리 danh từ phụ thuộc	con (từ đếm động vật)	집에 고양이 두 마리가 있어요. Ở nhà có hai con mèo.
113	마음	tấm lòng, trái tim	민수 씨는 마음이 넓어요. Minsu là người rộng lượng.
114	말	lời nói	민수 씨는 말이 빨라요. Anh Minsu nói nhanh.
115	말레이시아	Malaysia	말레이시아는 날씨가 더워요. Thời tiết ở Malaysia nóng.
116	말씀	lời, lời nói (kính ngữ)	선생님께 감사의 말씀을 드렸어요. Tôi đã gửi lời cảm ơn đến thầy giáo.
117	맛	vị	이 사과는 맛이 달아요. Quả táo này có vị ngọt.
118	머리	đầu	아침부터 머리가 아파요. Tôi bị đau đầu từ sáng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
119	메뉴	thực đơn	메뉴 좀 보여 주세요. Cho tôi xem thực đơn với.
120	며칠	vài ngày, mấy ngày	며칠 동안 여행해요? Bạn đi du lịch mấy ngày?
121	명 danh từ phụ thuộc	người (từ đếm)	우리 반에 학생이 스무 명 있어요. Lớp chúng tôi có hai mươi học sinh.
122	모두	tất cả, mọi người	우리 모두 함께 가요. Tất cả chúng ta cùng đi nhé.
123	모자	mũ, nón	밖이 더워서 모자를 썼어요. Bên ngoài nóng nên tôi đã đội mũ.
124	목	cổ, họng	감기 때문에 목이 아파요. Tôi bị đau họng vì cảm.
125	목요일	thứ Năm	목요일에 수업이 있어요. Tôi có giờ học vào thứ Năm.
126	목욕탕	nhà tắm công cộng	주말에 목욕탕에 가요. Cuối tuần tôi đi nhà tắm công cộng.
127	몸	cơ thể, thân thể	할아버지는 몸이 건강하세요. Ông tôi có sức khỏe tốt.
128	몽골	Mông Cổ	몽골에 가 봤어요? Bạn đã từng đến Mông Cổ chưa?
129	문	cửa	문 좀 열어 주세요. Làm ơn mở cửa giúp tôi.
130	문화	văn hóa	저는 한국 문화를 좋아해요. Tôi thích văn hóa Hàn Quốc.
131	물	nước	물 좀 주세요. Cho tôi xin chút nước.
132	물건	đồ vật, đồ đạc	남의 물건을 가져가면 안 돼요. Không được lấy đồ của người khác.
133	미국	nước Mỹ	제 친구는 미국에서 왔어요. Bạn tôi đến từ Mỹ.
134	미안	sự xin lỗi, áy náy	늦어서 정말 미안해요. Xin lỗi vì tôi đến muộn.
135	미용실	tiệm làm tóc	미용실에서 머리를 잘랐어요. Tôi đã cắt tóc ở tiệm làm tóc.
136	밑	dưới, phía dưới	고양이가 책상 밑에 있어요. Con mèo ở dưới bàn.
137	바나나	chuối	아침에 바나나를 먹어요. Buổi sáng tôi ăn chuối.
138	바다	biển	여름에 바다에 가고 싶어요. Mùa hè tôi muốn đi biển.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
139	바람	gió	오늘은 바람이 많이 불어요. Hôm nay gió thổi mạnh.
140	바지	quần	오늘은 까만 바지를 입었어요. Hôm nay tôi mặc quần đen.
141	박물관	viện bảo tàng	주말에 박물관에 갔어요. Cuối tuần tôi đã đi viện bảo tàng.
142	밖	bên ngoài	밖에 비가 와요. Bên ngoài trời đang mưa.
143	반	một nửa	사과를 반만 먹었어요. Tôi chỉ ăn một nửa quả táo.
144	반	lớp	우리 반 학생들은 친절해요. Học sinh lớp chúng tôi rất tốt bụng.
145	발	bàn chân	많이 걸어서 발이 아파요. Vì đi bộ nhiều nên chân tôi bị đau.
146	밤	đêm, ban đêm	밤에는 날씨가 추워요. Ban đêm trời lạnh.
147	밥	cơm, bữa ăn	같이 밥 먹어요. Cùng đi ăn cơm nhé.
148	방	căn phòng	주말에 방을 청소해요. Cuối tuần tôi dọn phòng.
149	방학	kỳ nghỉ (của trường)	겨울 방학에 여행을 가요. Kỳ nghỉ đông tôi sẽ đi du lịch.
150	배	bụng	배가 고파요. Tôi đói bụng.
151	배	thuyền, tàu	배를 타고 제주도에 가요. Tôi đi đảo Jeju bằng tàu.
152	배	quả lê	저는 과일 중에서 배를 제일 좋아해요. Trong các loại trái cây, tôi thích lê nhất.
153	배우	diễn viên	제 꿈은 뮤지컬 배우예요. Ước mơ của tôi là trở thành diễn viên nhạc kịch.
154	백화점	trung tâm thương mại	백화점에서 옷을 샀어요. Tôi đã mua quần áo ở trung tâm thương mại.
155	버스	xe buýt	학교에 버스를 타고 가요. Tôi đi xe buýt đến trường.
156	번 danh từ phụ thuộc	số, lần	첫 번째 문제가 제일 쉬워요. Câu hỏi thứ nhất là dễ nhất.
157	번호	số	여권 번호를 써 주세요. Xin hãy ghi số hộ chiếu.
158	베트남	Việt Nam	저는 베트남에서 왔어요. Tôi đến từ Việt Nam.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
159	병	bệnh	할머니가 병에 걸리셨어요. Bà tôi bị bệnh rồi.
160	병	chai	물 한 병 주세요. Cho tôi một chai nước.
161	병원	bệnh viện	머리가 아파서 병원에 가요. Vì đau đầu nên tôi đi bệnh viện.
162	볼펜	bút bi	빨간색 볼펜 있어요? Bạn có bút bi màu đỏ không?
163	봄	mùa xuân	봄에는 꽃이 많이 펴요. Vào mùa xuân có nhiều hoa nở.
164	부모님	bố mẹ	주말에 부모님을 만나요. Cuối tuần tôi gặp bố mẹ.
165	부산	Busan	부산에는 바다가 있어요. Busan có biển.
166	부엌	nhà bếp	어머니는 부엌에 계세요. Mẹ tôi đang ở trong bếp.
167	부탁	sự nhờ vả	부탁이 하나 있어요. Tôi có một việc muốn nhờ.
168	분 danh từ phụ thuộc	vị, người (kính ngữ)	저분은 제가 아는 분이예요. Vị đó là người tôi quen.
169	분 danh từ phụ thuộc	phút	십 분만 기다려 주세요. Xin hãy đợi mười phút thôi.
170	불	lửa	불이 너무 세요. Lửa to quá.
171	불고기	bulgogi, thịt bò xào	저는 불고기를 좋아해요. Tôi thích bulgogi.
172	비	mưa	밖에 비가 와요. Bên ngoài trời đang mưa.
173	비빔밥	cơm trộn (bibimbap)	점심에 비빔밥을 먹었어요. Bữa trưa tôi đã ăn cơm trộn.
174	비행기	máy bay	비행기를 타고 제주도에 가요. Tôi đi máy bay đến đảo Jeju.
175	빵	bánh mì	아침에 빵을 먹어요. Buổi sáng tôi ăn bánh mì.
176	사과	quả táo	사과 세 개 주세요. Cho tôi ba quả táo.
177	사람	người	공원에 사람이 많아요. Trong công viên có nhiều người.
178	사랑	tình yêu	두 사람은 사랑에 빠졌어요. Hai người đã yêu nhau.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
179	사무실	văn phòng	아홉 시까지 사무실에 가요. Tôi đến văn phòng trước chín giờ.
180	사용	sự sử dụng, dùng	사용 방법을 알려 주세요. Xin hãy cho tôi biết cách sử dụng.
181	사월	tháng Tư	사월에 벚꽃이 펴요. Hoa anh đào nở vào tháng Tư.
182	사이	giữa, mối quan hệ	은행은 약국과 우체국 사이에 있어요. Ngân hàng ở giữa hiệu thuốc và bưu điện.
183	사이다	nước ngọt có ga (vị chanh)	시원한 사이다를 마셨어요. Tôi đã uống nước ngọt có ga mát lạnh.
184	사전	từ điển	모르는 단어는 사전을 찾아요. Từ nào không biết thì tôi tra từ điển.
185	사진	ảnh, bức ảnh	졸업 사진을 찍었어요. Tôi đã chụp ảnh tốt nghiệp.
186	산	núi	주말에 산에 올라가요. Cuối tuần tôi leo núi.
187	산책	sự đi dạo	저녁에 공원에서 산책해요. Buổi tối tôi đi dạo ở công viên.
188	살 đanh từ phụ thuộc	tuổi	동생은 세 살이에요. Em tôi ba tuổi.
189	삼계탕	gà hầm sâm	여름에 삼계탕을 먹어요. Mùa hè tôi ăn gà hầm sâm.
190	삼월	tháng Ba	학교는 삼월에 시작해요. Trường học bắt đầu vào tháng Ba.
191	생각	suy nghĩ, ý tưởng	좋은 생각이예요. Ý hay đấy.
192	생신	sinh nhật (kính ngữ)	오늘은 할아버지 생신이에요. Hôm nay là sinh nhật ông tôi.
193	생일	sinh nhật	생일 파티에 오세요. Hãy đến dự tiệc sinh nhật nhé.
194	생활	cuộc sống, sinh hoạt	회사 생활이 재미있어요. Cuộc sống ở công ty rất thú vị.
195	샤워	tắm vòi sen	운동하고 샤워를 해요. Tập thể dục xong tôi tắm.
196	서울	Seoul	서울은 한국의 수도예요. Seoul là thủ đô của Hàn Quốc.
197	서점	hiệu sách	서점에서 책을 샀어요. Tôi đã mua sách ở hiệu sách.
198	선물	quà, món quà	친구에게 선물을 받았어요. Tôi đã nhận được quà từ bạn.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
199	선생님	giáo viên, thầy cô	우리 선생님은 친절하세요. Cô giáo của chúng tôi rất tốt bụng.
200	설명	sự giải thích	선생님의 설명을 잘 들으세요. Hãy nghe kỹ lời giải thích của thầy cô.
201	세수	rửa mặt	아침에 세수를 해요. Buổi sáng tôi rửa mặt.
202	소개	sự giới thiệu	자기소개를 해 주세요. Xin hãy tự giới thiệu.
203	소금	muối	국에 소금을 조금 넣어요. Tôi cho một chút muối vào canh.
204	손	tay, bàn tay	밥 먹기 전에 손을 씻어요. Tôi rửa tay trước khi ăn cơm.
205	손님	khách, khách hàng	오늘은 손님이 많아요. Hôm nay có nhiều khách.
206	쇼핑	mua sắm	주말에 쇼핑을 가요. Cuối tuần tôi đi mua sắm.
207	수박	dứa hấu	여름에는 수박을 많이 먹어요. Mùa hè tôi ăn nhiều dưa hấu.
208	수업	giờ học, buổi học	수업은 아홉 시에 시작해요. Giờ học bắt đầu lúc chín giờ.
209	수영	bơi lội	저는 수영을 잘해요. Tôi bơi giỏi.
210	수영장	bể bơi	매일 수영장에 다녀요. Ngày nào tôi cũng đi bể bơi.
211	수요일	thứ Tư	수요일에 시험이 있어요. Tôi có bài kiểm tra vào thứ Tư.
212	수첩	sổ tay	약속을 수첩에 써요. Tôi ghi lịch hẹn vào sổ tay.
213	숙제	bài tập về nhà	오늘 숙제가 많아요. Hôm nay tôi có nhiều bài tập về nhà.
214	술	rượu, đồ uống có cồn	아버지는 술을 안 드세요. Bố tôi không uống rượu.
215	슈퍼마켓	siêu thị	슈퍼마켓에서 우유를 샀어요. Tôi đã mua sữa ở siêu thị.
216	스키	trượt tuyết	겨울에 스키를 타러 가요. Mùa đông tôi đi trượt tuyết.
217	시	giờ	지금 몇 시예요? Bây giờ là mấy giờ?
218	시간	thời gian, tiếng (giờ)	집에서 학교까지 한 시간 걸려요. Từ nhà đến trường mất một tiếng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
219	시월	tháng Mười	제 생일은 시월이에요. Sinh nhật tôi vào tháng Mười.
220	시작	sự bắt đầu	시작이 제일 어려워요. Bắt đầu là khó nhất.
221	시장	chợ	시장에서 과일을 샀어요. Tôi đã mua trái cây ở chợ.
222	시청	tòa thị chính	우리 형은 시청에서 일해요. Anh trai tôi làm việc ở tòa thị chính.
223	시험	kỳ thi, bài kiểm tra	내일 시험을 봐요. Ngày mai tôi thi.
224	식당	nhà hàng, quán ăn	이 식당 음식은 맛있어요. Đồ ăn của nhà hàng này rất ngon.
225	식사	bữa ăn	우리 같이 식사해요. Chúng ta cùng dùng bữa nhé.
226	신문	báo, tờ báo	아버지는 아침에 신문을 읽어요. Bố tôi đọc báo vào buổi sáng.
227	신발	giày, dép	새 신발을 샀어요. Tôi đã mua giày mới.
228	실례	sự thất lễ, xin lỗi	실례지만, 화장실이 어디예요? Xin lỗi, nhà vệ sinh ở đâu ạ?
229	십이월	tháng Mười Hai	십이월에는 눈이 많이 와요. Tháng Mười Hai tuyết rơi nhiều.
230	십일월	tháng Mười Một	십일월에 여행을 가요. Tháng Mười Một tôi đi du lịch.
231	씨 danh từ phụ thuộc	anh, chị (đặt sau tên)	마이클 씨는 미국 사람이에요. Anh Michael là người Mỹ.
232	아기	em bé	아기가 울어요. Em bé đang khóc.
233	아내	vợ	제 아내는 선생님이에요. Vợ tôi là giáo viên.
234	아래	dưới, bên dưới	고양이가 책상 아래에 있어요. Con mèo ở dưới bàn.
235	아르바이트	việc làm thêm	방학에 아르바이트를 해요. Vào kỳ nghỉ tôi đi làm thêm.
236	아버지	bố, cha	아버지는 회사원이에요. Bố tôi là nhân viên công ty.
237	아이	đứa trẻ, trẻ con	공원에서 아이들이 놀아요. Bọn trẻ đang chơi ở công viên.
238	아이스크림	kem	여름에는 아이스크림을 자주 먹어요. Mùa hè tôi hay ăn kem.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
239	아저씨	chú, ông (đàn ông trung niên)	가게 아저씨가 친절해요. Chú ở cửa hàng rất tốt bụng.
240	아주머니	cô, bác (phụ nữ trung niên)	우리 동네 아주머니는 친절해요. Cô trong xóm tôi rất tốt bụng.
241	아침	buổi sáng	아침에 일찍 일어나요. Buổi sáng tôi dậy sớm.
242	아파트	căn hộ chung cư	저는 아파트에 살아요. Tôi sống ở chung cư.
243	안	bên trong	상자 안에 뭐가 있어요? Trong hộp có gì vậy?
244	안경	kính, mắt kính	저는 안경을 써요. Tôi đeo kính.
245	안내	sự hướng dẫn, thông báo	지하철에서 안내 방송이 나와요. Trên tàu điện ngầm đang phát thông báo.
246	앞	phía trước, trước	학교 앞에서 만나요. Gặp nhau ở trước cổng trường nhé.
247	야구	bóng chày	주말에 야구 경기를 봐요. Cuối tuần tôi xem trận bóng chày.
248	약	thuốc	밥을 먹고 약을 먹어요. Ăn cơm xong tôi uống thuốc.
249	약국	hiệu thuốc	약국에 가서 약을 샀어요. Tôi đã đến hiệu thuốc mua thuốc.
250	약속	lời hứa, cuộc hẹn	저는 약속을 잘 지켜요. Tôi luôn giữ lời hứa.
251	어머니	mẹ	어머니는 요리를 잘하세요. Mẹ tôi nấu ăn rất giỏi.
252	언니	chị gái (em gái gọi)	우리 언니는 대학생이에요. Chị tôi là sinh viên đại học.
253	얼굴	khuôn mặt	아기 얼굴이 정말 작아요. Khuôn mặt em bé thật nhỏ.
254	얼마	bao nhiêu	이거 얼마예요? Cái này bao nhiêu tiền?
255	에어컨	máy điều hòa	더워요. 에어컨을 켜요. Nóng quá. Bật điều hòa lên đi.
256	여권	hộ chiếu	여행 전에 여권을 만들었어요. Tôi đã làm hộ chiếu trước chuyến du lịch.
257	여동생	em gái	저는 여동생이 한 명 있어요. Tôi có một em gái.
258	여름	mùa hè	올해 여름은 너무 더워요. Mùa hè năm nay nóng quá.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
259	여자	phụ nữ, con gái	저 여자는 제 친구예요. Người phụ nữ kia là bạn tôi.
260	여행	du lịch, chuyến đi	여름에 제주도로 여행을 가요. Mùa hè tôi đi du lịch đảo Jeju.
261	여행사	công ty du lịch	여행사에서 비행기 표를 샀어요. Tôi đã mua vé máy bay ở công ty du lịch.
262	역	ga, nhà ga	다음 역에서 내려요. Tôi xuống ở ga tiếp theo.
263	연극	kịch, vở kịch	주말에 연극을 봤어요. Cuối tuần tôi đã xem kịch.
264	연습	sự luyện tập	매일 피아노 연습을 해요. Ngày nào tôi cũng luyện tập piano.
265	연필	bút chì	칼로 연필을 깎았어요. Tôi đã gọt bút chì bằng dao.
266	열쇠	chìa khóa	열쇠를 잃어버렸어요. Tôi đã làm mất chìa khóa.
267	영	số không	지금 기온이 영 도예요. Bây giờ nhiệt độ là không độ.
268	영국	nước Anh	저는 영국에서 왔어요. Tôi đến từ nước Anh.
269	영어	tiếng Anh	오늘 영어 수업이 있어요. Hôm nay tôi có giờ học tiếng Anh.
270	영화	phim	같이 영화를 볼까요? Chúng ta cùng xem phim nhé?
271	영화관	rạp chiếu phim	친구하고 영화관에 가요. Tôi đi rạp chiếu phim với bạn.
272	영화배우	diễn viên điện ảnh	제 꿈은 영화배우예요. Ước mơ của tôi là trở thành diễn viên điện ảnh.
273	옆	bên cạnh	제 옆에 앉으세요. Hãy ngồi bên cạnh tôi.
274	오렌지	quả cam	오렌지 주스 한 잔 주세요. Cho tôi một cốc nước cam.
275	오른쪽	bên phải	오른쪽으로 가세요. Hãy đi về phía bên phải.
276	오빠	anh trai (em gái gọi)	우리 오빠는 키가 커요. Anh trai tôi cao.
277	오월	tháng Năm	제 생일은 오월이에요. Sinh nhật tôi vào tháng Năm.
278	오전	buổi sáng, sáng (a.m.)	오전에 수업이 있어요. Buổi sáng tôi có giờ học.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
279	오후	buổi chiều	오후 수업은 두 시에 시작해요. Giờ học buổi chiều bắt đầu lúc hai giờ.
280	올해	năm nay	올해는 한국어를 배울 거예요. Năm nay tôi sẽ học tiếng Hàn.
281	옷	quần áo	새 옷을 입었어요. Tôi đã mặc quần áo mới.
282	외국	nước ngoài	외국 생활이 재미있어요. Cuộc sống ở nước ngoài rất thú vị.
283	외국어	ngoại ngữ	외국어로 말하는 것은 어려워요. Nói bằng ngoại ngữ thì khó.
284	외국인	người nước ngoài	우리 회사에는 외국인이 많아요. Công ty chúng tôi có nhiều người nước ngoài.
285	왼쪽	bên trái	가방은 왼쪽에 놓으세요. Hãy để cặp ở bên trái.
286	요리	nấu ăn, món ăn	저는 요리를 좋아해요. Tôi thích nấu ăn.
287	요일	thứ (ngày trong tuần)	오늘은 무슨 요일이예요? Hôm nay là thứ mấy?
288	요즘	dạo này, gần đây	요즘 날씨가 좋아요. Dạo này thời tiết đẹp.
289	우산	ô, dù	비가 와요. 우산을 쓰세요. Trời mưa rồi. Hãy che ô đi.
290	우유	sữa	아침마다 우유를 마셔요. Sáng nào tôi cũng uống sữa.
291	우체국	bưu điện	우체국에서 편지를 보냈어요. Tôi đã gửi thư ở bưu điện.
292	우표	tem thư	편지에 우표를 붙였어요. Tôi đã dán tem lên thư.
293	운동	thể dục, vận động	저는 매일 운동을 해요. Ngày nào tôi cũng tập thể dục.
294	운동장	sân vận động, sân chơi	아이들이 운동장에서 뛰어요. Bọn trẻ đang chạy ở sân vận động.
295	운동화	giày thể thao	운동화를 신고 나가요. Tôi đi giày thể thao rồi ra ngoài.
296	운전	việc lái xe	저는 아직 운전을 못 해요. Tôi vẫn chưa biết lái xe.
297	원 danh từ phụ thuộc	won (đơn vị tiền Hàn Quốc)	이 빵은 천 원이에요. Cái bánh mì này giá một nghìn won.
298	월 danh từ phụ thuộc	tháng	생일이 몇 월이에요? Sinh nhật bạn tháng mấy?

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
299	월요일	thứ Hai	월요일에 회사에 가요. Thứ Hai tôi đi làm.
300	위	trên, phía trên	책상 위에 가방이 있어요. Trên bàn có cái túi.
301	유명	sự nổi tiếng	그 가수는 아주 유명해요. Ca sĩ đó rất nổi tiếng.
302	유월	tháng Sáu	유월에 방학을 해요. Tháng Sáu thì được nghỉ hè.
303	은행	ngân hàng	은행에 돈을 넣었어요. Tôi đã gửi tiền vào ngân hàng.
304	음료수	đồ uống, nước giải khát	시원한 음료수 있어요? Có đồ uống mát không?
305	음식	món ăn, thức ăn	한국 음식을 좋아해요. Tôi thích món ăn Hàn Quốc.
306	음악	âm nhạc	저는 음악을 자주 들어요. Tôi thường nghe nhạc.
307	의사	bác sĩ	우리 언니는 치과 의사예요. Chị gái tôi là nha sĩ.
308	의자	ghế	의자에 앉으세요. Mời ngồi xuống ghế.
309	이름	tên	아기 이름을 지었어요. Chúng tôi đã đặt tên cho em bé.
310	이번	lần này	이번 주에 시험이 있어요. Tuần này tôi có bài thi.
311	이야기	câu chuyện	할머니가 재미있는 이야기를 해 주셨어요. Bà đã kể cho tôi một câu chuyện thú vị.
312	이월	tháng Hai	이월은 날씨가 추워요. Tháng Hai thời tiết lạnh.
313	이유	lý do	늦은 이유가 뭐예요? Lý do bạn đến muộn là gì?
314	인도네시아	Indonesia	제 친구는 인도네시아 사람이에요. Bạn tôi là người Indonesia.
315	인분 danh từ phụ thuộc	suất, phần (ăn)	불고기 삼 인분 주세요. Cho tôi ba suất bulgogi.
316	인사	lời chào, chào hỏi	아침에 선생님께 인사를 했어요. Buổi sáng tôi đã chào thầy giáo.
317	인천	Incheon	인천 공항에서 친구를 만났어요. Tôi đã gặp bạn ở sân bay Incheon.
318	인터넷	mạng internet	인터넷으로 옷을 샀어요. Tôi đã mua quần áo trên mạng.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
319	일	việc, công việc	오늘은 일이 많아요. Hôm nay tôi có nhiều việc.
320	일 danh từ phụ thuộc	ngày (tử đếm)	삼 일 동안 여행했어요. Tôi đã đi du lịch trong ba ngày.
321	일본	Nhật Bản	다음 달에 일본에 가요. Tháng sau tôi đi Nhật Bản.
322	일요일	Chủ nhật	일요일에는 집에서 쉬어요. Chủ nhật tôi nghỉ ở nhà.
323	일월	tháng Một	일월에는 눈이 많이 와요. Tháng Một tuyết rơi nhiều.
324	일주일	một tuần	일주일에 두 번 수영을 해요. Tôi đi bơi hai lần một tuần.
325	입	miệng	입을 크게 열어 보세요. Hãy há miệng to ra.
326	자동차	ô tô, xe hơi	아버지는 자동차를 운전해요. Bố tôi lái ô tô.
327	자전거	xe đạp	주말에 자전거를 타요. Cuối tuần tôi đi xe đạp.
328	작년	năm ngoái, năm trước	작년 겨울은 정말 추웠어요. Mùa đông năm ngoái thật sự rất lạnh.
329	잔	ly, chén	커피 한 잔 주세요. Cho tôi một ly cà phê.
330	잠	giấc ngủ	너무 피곤해서 잠이 와요. Tôi mệt quá nên buồn ngủ.
331	잡채	japchae, miến trộn	생일에 잡채를 먹어요. Vào ngày sinh nhật chúng tôi ăn japchae.
332	장소	địa điểm, nơi	약속 장소가 어디예요? Địa điểm hẹn ở đâu?
333	저녁	buổi tối, bữa tối	벌써 저녁이 됐어요. Đã tối rồi.
334	전	cựu, trước	이분은 우리 회사 전 사장님이예요. Đây là cựu giám đốc công ty chúng tôi.
335	전공	chuyên ngành	제 전공은 한국어예요. Chuyên ngành của tôi là tiếng Hàn.
336	전화	điện thoại, cuộc gọi	어머니께 전화를 걸었어요. Tôi đã gọi điện cho mẹ.
337	전화번호	số điện thoại	집 전화번호가 뭐예요? Số điện thoại nhà bạn là gì?
338	점심	bữa trưa, buổi trưa	내일 점심에 만나요. Trưa mai gặp nhau nhé.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
339	정류장	trạm, bến (xe buýt)	버스 정류장이 어디에 있어요? Trạm xe buýt ở đâu?
340	제주도	đảo Jeju	방학에 제주도에 가요. Kỳ nghỉ tôi sẽ đi đảo Jeju.
341	졸업	sự tốt nghiệp	내년에 대학교를 졸업해요. Năm sau tôi tốt nghiệp đại học.
342	종업원	nhân viên phục vụ	식당 종업원이 아주 친절해요. Nhân viên nhà hàng rất thân thiện.
343	주 danh từ phụ thuộc	tuần	이번 주에 시험이 있어요. Tuần này tôi có bài thi.
344	주말	cuối tuần	주말 잘 보내세요. Chúc bạn cuối tuần vui vẻ.
345	주부	nội trợ	우리 어머니는 주부예요. Mẹ tôi là người nội trợ.
346	주소	địa chỉ	여기에 주소를 써 주세요. Xin hãy ghi địa chỉ vào đây.
347	주스	nước ép	아침에 주스를 마세요. Buổi sáng tôi uống nước ép.
348	주인	chủ, chủ nhân	이 가게 주인은 친절해요. Chủ cửa hàng này rất thân thiện.
349	주일 danh từ phụ thuộc	tuần	이번 주일은 정말 바빠요. Tuần này thật sự rất bận.
350	준비	sự chuẩn bị	아침마다 출근 준비를 해요. Sáng nào tôi cũng chuẩn bị đi làm.
351	중 danh từ phụ thuộc	đang, trong lúc	지금 회의 중이에요. Bây giờ tôi đang họp.
352	중국	Trung Quốc	제 친구는 중국 사람이에요. Bạn tôi là người Trung Quốc.
353	지갑	ví	동전 지갑을 샀어요. Tôi đã mua một cái ví đựng tiền xu.
354	지난달	tháng trước	지난달에 이사했어요. Tháng trước tôi đã chuyển nhà.
355	지난주	tuần trước	지난주에 친구를 만났어요. Tuần trước tôi đã gặp bạn.
356	지난해	năm ngoái	지난해에 한국에 왔어요. Năm ngoái tôi đã đến Hàn Quốc.
357	지우개	cục tẩy	지우개를 빌려 주세요. Cho tôi mượn cục tẩy.
358	지하철	tàu điện ngầm	회사에 지하철을 타고 가요. Tôi đi làm bằng tàu điện ngầm.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
359	지하철역	ga tàu điện ngầm	지하철역에 도착했어요. Tôi đã đến ga tàu điện ngầm.
360	직업	nghề nghiệp	직업이 뭐예요? Bạn làm nghề gì?
361	직원	nhân viên	우리 회사는 직원이 많아요. Công ty chúng tôi có nhiều nhân viên.
362	질문	câu hỏi	질문이 있어요? Bạn có câu hỏi nào không?
363	집	nhà	저는 집에서 쉬어요. Tôi nghỉ ngơi ở nhà.
364	쪽 danh từ phụ thuộc	phía, hướng	우리 집 쪽으로 가요. Hãy đi về phía nhà tôi.
365	참외	dứa lê Hàn Quốc	여름에 참외를 깎아 먹어요. Mùa hè tôi gọt dưa lê ăn.
366	창문	cửa sổ	창문 좀 열어 주세요. Làm ơn mở cửa sổ giúp tôi.
367	책	sách	자기 전에 책을 읽어요. Tôi đọc sách trước khi đi ngủ.
368	책상	bàn học, bàn làm việc	책상을 정리했어요. Tôi đã dọn dẹp bàn học.
369	처음	lần đầu, ban đầu	한국은 처음이에요. Đây là lần đầu tôi đến Hàn Quốc.
370	청소	dọn dẹp, lau chùi	주말에 화장실 청소를 해요. Cuối tuần tôi dọn dẹp nhà vệ sinh.
371	초대	lời mời	생일 초대 고마워요. Cảm ơn bạn đã mời tôi dự sinh nhật.
372	초콜릿	sô-cô-la	초콜릿 케이크를 샀어요. Tôi đã mua bánh kem sô-cô-la.
373	축구	bóng đá	주말에 축구 경기를 봐요. Cuối tuần tôi xem các trận bóng đá.
374	축하	sự chúc mừng	생일 축하해요. Chúc mừng sinh nhật.
375	출발	sự khởi hành	출발 시간이 몇 시예요? Mấy giờ khởi hành?
376	춤	điệu nhảy, múa	지수 씨는 춤을 잘 춰요. Chị Jisu nhảy rất giỏi.
377	취미	sở thích	제 취미는 요리예요. Sở thích của tôi là nấu ăn.
378	층	tầng, lầu	몇 층에 살아요? Bạn sống ở tầng mấy?

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
379	치마	váy	오늘은 치마를 입었어요. Hôm nay tôi đã mặc váy.
380	친구	bạn, bạn bè	주말에 친구를 만나요. Cuối tuần tôi gặp bạn.
381	친절	sự tử tế, thân thiện	가게 직원이 아주 친절해요. Nhân viên cửa hàng rất thân thiện.
382	칠월	tháng Bảy	칠월에는 날씨가 더워요. Tháng Bảy thời tiết nóng.
383	칠판	bảng đen	선생님이 칠판에 이름을 써요. Thầy giáo viết tên lên bảng đen.
384	침대	giường	피곤해서 침대에 누웠어요. Tôi mệt nên đã nằm xuống giường.
385	카드	thẻ	카드를 써도 돼요? Tôi dùng thẻ được không?
386	카메라	máy ảnh	카메라로 사진을 찍어요. Tôi chụp ảnh bằng máy ảnh.
387	캐나다	Canada	제 친구는 캐나다에서 왔어요. Bạn tôi đến từ Canada.
388	커피	cà phê	아침에 커피를 마셔요. Buổi sáng tôi uống cà phê.
389	커피숍	quán cà phê	커피숍에서 만나요. Gặp nhau ở quán cà phê nhé.
390	컴퓨터	máy tính	동생이 컴퓨터 게임을 해요. Em tôi đang chơi trò chơi trên máy tính.
391	컵	cốc, ly	이 컵은 얼마예요? Cái cốc này giá bao nhiêu?
392	케이크	bánh ngọt, bánh kem	생일 케이크를 샀어요. Tôi đã mua bánh sinh nhật.
393	코	mũi	동생은 코가 높아요. Em tôi có sống mũi cao.
394	콘서트	buổi hòa nhạc	어제 콘서트를 봤어요. Hôm qua tôi đã xem buổi hòa nhạc.
395	콜라	cô-ca, nước ngọt cola	시원한 콜라를 마시고 싶어요. Tôi muốn uống cô-ca mát lạnh.
396	키	chiều cao	형은 키가 아주 커요. Anh trai tôi rất cao.
397	탁구	bóng bàn	친구와 탁구를 쳐요. Tôi chơi bóng bàn với bạn.
398	태국	Thái Lan	방학에 태국에 가요. Kỳ nghỉ tôi sẽ đi Thái Lan.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
399	태권도	taekwondo	저는 태권도를 배워요. Tôi đang học taekwondo.
400	택시	xe tắc xi	늦어서 택시를 탔어요. Vì muộn nên tôi đã đi tắc xi.
401	터미널	bến xe, nhà ga	버스 터미널에서 만나요. Gặp nhau ở bến xe buýt nhé.
402	테니스	quần vợt	토요일마다 테니스를 쳐요. Thứ Bảy nào tôi cũng chơi quần vợt.
403	텔레비전	ti vi, truyền hình	저녁에 텔레비전을 봐요. Buổi tối tôi xem ti vi.
404	토요일	thứ bảy	토요일에 뭐 해요? Thứ bảy bạn làm gì?
405	퇴근	sự tan làm	보통 여섯 시에 퇴근해요. Tôi thường tan làm lúc sáu giờ.
406	티셔츠	áo phông	여름에는 티셔츠를 입어요. Mùa hè tôi mặc áo phông.
407	파티	bữa tiệc	내일 생일 파티를 해요. Ngày mai chúng tôi tổ chức tiệc sinh nhật.
408	팔	cánh tay	어제 운동을 해서 팔이 아파요. Hôm qua tôi tập thể dục nên bị đau tay.
409	팔월	tháng Tám	팔월에 휴가를 가요. Tháng Tám tôi đi nghỉ.
410	편의점	cửa hàng tiện lợi	편의점에서 물을 샀어요. Tôi đã mua nước ở cửa hàng tiện lợi.
411	편지	lá thư	어머니께 편지를 썼어요. Tôi đã viết thư cho mẹ.
412	포도	nho	포도 주스 한 잔 주세요. Cho tôi một ly nước ép nho.
413	표	vé	기차 표를 두 장 샀어요. Tôi đã mua hai vé tàu.
414	프랑스	nước Pháp	프랑스에 가 봤어요? Bạn đã từng đến Pháp chưa?
415	프로그램	chương trình	이 프로그램은 몇 시에 시작해요? Chương trình này bắt đầu lúc mấy giờ?
416	피곤	sự mệt mỏi	오늘은 너무 피곤해요. Hôm nay tôi mệt quá.
417	피아노	đàn piano	동생은 피아노를 잘 쳐요. Em tôi chơi piano rất giỏi.
418	필요	sự cần thiết	시간이 좀 필요해요. Tôi cần một chút thời gian.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
419	필통	hộp bút	연필을 필통에 넣어요. Tôi bỏ bút chì vào hộp bút.
420	하루	một ngày	이 일은 하루가 걸려요. Việc này mất một ngày.
421	하숙집	nhà trọ (có nấu ăn)	학교 앞 하숙집에 살아요. Tôi sống ở nhà trọ trước cổng trường.
422	학교	trường học	동생은 초등학교에 다녀요. Em tôi học ở trường tiểu học.
423	학생	học sinh, sinh viên	저는 학생들에게 한국어를 가르쳐요. Tôi dạy tiếng Hàn cho các học sinh.
424	학생증	thẻ sinh viên	학생증을 보여 주세요. Vui lòng cho xem thẻ sinh viên.
425	한국	Hàn Quốc	저는 한국 음식을 좋아해요. Tôi thích đồ ăn Hàn Quốc.
426	한복	hanbok (trang phục truyền thống Hàn Quốc)	설날에 한복을 입어요. Vào Tết Nguyên đán tôi mặc hanbok.
427	할머니	bà	할머니는 시골에 사세요. Bà tôi sống ở nông thôn.
428	할아버지	ông	할아버지는 매일 산책하세요. Ông tôi đi dạo mỗi ngày.
429	형	anh trai (em trai gọi)	우리 형은 대학생이에요. Anh trai tôi là sinh viên đại học.
430	호 danh từ phụ thuộc	số (số báo, tạp chí)	잡지 사월 호를 샀어요. Tôi đã mua tạp chí số tháng Tư.
431	호텔	khách sạn	이 호텔은 아주 깨끗해요. Khách sạn này rất sạch sẽ.
432	혼자	một mình	저는 혼자 살아요. Tôi sống một mình.
433	화요일	thứ Ba	화요일에 시험이 있어요. Thứ Ba tôi có bài thi.
434	화장실	nhà vệ sinh	화장실이 어디에 있어요? Nhà vệ sinh ở đâu?
435	회사	công ty	형은 회사에 다녀요. Anh trai tôi đi làm ở công ty.
436	회사원	nhân viên văn phòng	저는 회사원이에요. Tôi là nhân viên văn phòng.
437	회의	cuộc họp	오후에 회의가 있어요. Buổi chiều tôi có cuộc họp.
438	후	sau, sau khi	오 분 후에 출발해요. Năm phút nữa chúng ta xuất phát.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
439	휴가	kỳ nghỉ	다음 주에 휴가를 가요. Tuần sau tôi đi nghỉ phép.

Phó từ 55 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	가장	nhất	저는 여름이 가장 좋아요. Tôi thích mùa hè nhất.
2	같이	cùng, cùng nhau	가족과 같이 살아요. Tôi sống cùng gia đình.
3	계속	liên tục, tiếp tục	아침부터 계속 달렸어요. Tôi đã chạy liên tục từ sáng.
4	그래서	vì vậy, cho nên	비가 와요. 그래서 집에 있어요. Trời mưa. Vì vậy tôi ở nhà.
5	그러니까	vì vậy, cho nên	오늘은 바빠요. 그러니까 내일 만나요. Hôm nay tôi bận. Vì vậy mai gặp nhau nhé.
6	그러면	vậy thì, nếu vậy	피곤해요? 그러면 좀 쉬세요. Bạn mệt à? Vậy thì hãy nghỉ một chút đi.
7	그런데	nhưng, mà này	날씨가 좋아요. 그런데 좀 추워요. Thời tiết đẹp. Nhưng hơi lạnh.
8	그럼	vậy thì, thế thì	그럼 내일 다시 올게요. Vậy thì ngày mai tôi sẽ lại đến.
9	그렇지만	nhưng, tuy nhiên	이 옷은 예뻐요. 그렇지만 비싸요. Bộ quần áo này đẹp. Nhưng đắt.
10	그리고	và, rồi	밥을 먹었어요. 그리고 커피를 마셨어요. Tôi đã ăn cơm. Rồi tôi uống cà phê.
11	그저께	hôm kia	그저께 밤에 친구를 만났어요. Tối hôm kia tôi đã gặp bạn.
12	꼭	nhất định, chắc chắn	여행 갈 때 여권이 꼭 필요해요. Khi đi du lịch nhất định phải có hộ chiếu.
13	너무	quá	오늘은 너무 추워요. Hôm nay lạnh quá.
14	다	tất cả, hết	숙제를 다 했어요. Tôi đã làm hết bài tập.
15	다시	lại, một lần nữa	다시 한번 말해 주세요. Xin hãy nói lại một lần nữa.
16	더	thêm, hơn	물 하나 더 주세요. Cho tôi thêm một chai nước.
17	또	lại, nữa	내일 또 만나요. Ngày mai gặp lại nhé.
18	많이	nhiều	시장에서 과일을 많이 샀어요. Tôi đã mua nhiều trái cây ở chợ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
19	매일	mỗi ngày, hằng ngày	우리는 매일 만나요. Chúng tôi gặp nhau mỗi ngày.
20	먼저	trước	저 먼저 갈게요. Tôi xin phép đi trước nhé.
21	모레	ngày kia	모레 시험이 있어요. Ngày kia tôi có bài thi.
22	못	không thể	저는 커피를 못 마셔요. Tôi không uống được cà phê.
23	바로	ngay, ngay lập tức	수업이 끝나고 바로 집에 가요. Tan học xong tôi về nhà ngay.
24	별로	không... lắm	오늘은 손님이 별로 없어요. Hôm nay không có mấy khách.
25	보다	hơn	보다 크게 말해 주세요. Xin hãy nói to hơn.
26	보통	thường, bình thường	보통 일곱 시에 일어나요. Tôi thường thức dậy lúc bảy giờ.
27	빨리	nhanh	늦었어요. 빨리 가요. Muộn rồi. Đi nhanh lên.
28	아주	rất	민수 씨는 아주 똑똑해요. Anh Minsu rất thông minh.
29	아직	vẫn, vẫn chưa	아직 숙제를 안 했어요. Tôi vẫn chưa làm bài tập.
30	안	không	오늘은 안 추워요. Hôm nay không lạnh.
31	안녕히	bình an (dùng khi chào tạm biệt)	안녕히 계세요. Tạm biệt. (người ra về nói)
32	어서	nhanh lên, mau	늦었어요. 어서 가요. Muộn rồi. Mau đi thôi.
33	어제	hôm qua	어제 친구를 만났어요. Hôm qua tôi đã gặp bạn.
34	얼마나	bao nhiêu, bao lâu	여기에서 역까지 얼마나 걸려요? Từ đây đến ga mất bao lâu?
35	열심히	chăm chỉ	동생은 열심히 공부해요. Em tôi học hành chăm chỉ.
36	오늘	hôm nay	오늘의 메뉴는 비빔밥이에요. Thực đơn hôm nay là bibimbap.
37	왜	tại sao	왜 안 먹어요? Sao bạn không ăn?
38	이따가	lát nữa, chút nữa	이따가 전화할게요. Lát nữa tôi sẽ gọi điện.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
39	일찍	sớm	내일은 일찍 오세요. Ngày mai hãy đến sớm nhé.
40	자주	thường xuyên, hay	우리는 자주 만나요. Chúng tôi hay gặp nhau.
41	잘	tốt, giỏi, rõ	저는 잘 모르겠어요. Tôi không rõ lắm.
42	잘못	lỗi, sai lầm; sai	미안해요. 제 잘못이에요. Xin lỗi. Đó là lỗi của tôi.
43	잠깐	một lát, một chút	잠깐 기다려 주세요. Xin đợi một lát.
44	잠시	một lát, chốc lát	잠시만 기다려 주세요. Xin hãy đợi một lát.
45	정말	thật sự, thật	날씨가 정말 좋아요. Thời tiết thật sự rất đẹp.
46	제일	nhất	저는 사과를 제일 좋아해요. Tôi thích táo nhất.
47	조금	một chút, một ít	아침을 조금 먹었어요. Tôi đã ăn sáng một chút.
48	좀	hơi, một chút; làm ơn	이 가방은 좀 비싸요. Cái cặp này hơi đắt.
49	주로	chủ yếu	주말에는 주로 집에 있어요. Cuối tuần tôi chủ yếu ở nhà.
50	지금	bây giờ	지금부터 공부할 거예요. Từ bây giờ tôi sẽ học bài.
51	참	thật, rất	오늘 날씨가 참 좋아요. Hôm nay thời tiết thật đẹp.
52	천천히	chậm rãi, từ từ	천천히 말해 주세요. Xin hãy nói chậm thôi.
53	특히	đặc biệt là	저는 과일 중에서 특히 사과를 좋아해요. Trong các loại trái cây, tôi đặc biệt thích táo.
54	하지만	nhưng, tuy nhiên	한국어는 어려워요. 하지만 재미있어요. Tiếng Hàn khó. Nhưng mà thú vị.
55	함께	cùng nhau	친구와 함께 공원에서 놀았어요. Tôi đã chơi ở công viên cùng với bạn.

Khác 88 từ

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
1	거기 đại từ	ở đó, chỗ đó	제 가방이 거기에 있어요? Túi của tôi có ở đó không?
2	구 số từ	chín	우리 집은 구 층이에요. Nhà tôi ở tầng chín.
3	구십 số từ	chín mươi	할아버지는 구십 세예요. Ông tôi chín mươi tuổi.
4	그 định từ	đó, ấy	그 사람은 제 친구예요. Người đó là bạn của tôi.
5	그것 đại từ	cái đó, điều đó	그것은 제 우산이에요. Cái đó là ô của tôi.
6	그래 thán từ	ừ, được	그래, 같이 가자. Ừ, cùng đi nào.
7	그럼 thán từ	tất nhiên, đương nhiên	그럼, 알고 있어요. Tất nhiên rồi, tôi biết mà.
8	그쪽 đại từ	phía đó, bên đó, bạn	그쪽으로 가면 은행이 있어요. Nếu đi về phía đó thì có ngân hàng.
9	글쎄요 thán từ	để xem, ừm	글쎄요, 잘 모르겠어요. Ừm, tôi không rõ lắm.
10	나 đại từ	tôi, tớ	나도 같이 가고 싶어요. Tớ cũng muốn đi cùng.
11	내 đại từ	của tôi (tôi)	이건 내 가방이에요. Đây là cặp của tôi.
12	너 đại từ	bạn, mày (thân mật)	너도 같이 갈래? Cậu cũng đi cùng không?
13	네 định từ	bốn	사과 네 개 주세요. Cho tôi bốn quả táo.
14	네 thán từ	vâng, dạ	네, 알겠어요. Vâng, tôi hiểu rồi.
15	넷 số từ	bốn	우리 가족은 모두 넷이에요. Gia đình tôi có tất cả bốn người.
16	누구 đại từ	ai	저 사람은 누구예요? Người kia là ai vậy?
17	다른 định từ	khác	다른 나라에 가 보고 싶어요. Tôi muốn thử đi đến nước khác.
18	다섯 số từ	năm (số 5)	지금 다섯 시예요. Bây giờ là năm giờ.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
19	두 định từ	hai	커피 두 잔 주세요. Cho tôi hai ly cà phê.
20	둘 số từ	hai	저는 동생이 둘 있어요. Tôi có hai đứa em.
21	마흔 số từ	bốn mươi	저는 올해 마흔 살이에요. Năm nay tôi bốn mươi tuổi.
22	만 số từ	mười nghìn, vạn	이 모자는 만 원이에요. Cái mũ này giá mười nghìn won.
23	몇 số từ	mấy, bao nhiêu	사과 몇 개 드릴까요? Tôi lấy cho bạn mấy quả táo?
24	무슨 định từ	gì, loại gì	오늘이 무슨 요일이에요? Hôm nay là thứ mấy?
25	무엇 đại từ	cái gì	주말에 무엇을 해요? Cuối tuần bạn làm gì?
26	뭐 đại từ	gì, cái gì	점심에 뭐 먹을까요? Bữa trưa chúng ta ăn gì nhỉ?
27	백 số từ	một trăm	이 책은 백 쪽이에요. Cuốn sách này dày một trăm trang.
28	백만 số từ	một triệu	이 차는 백만 원이 넘어요. Chiếc xe này giá hơn một triệu won.
29	사 số từ	bốn	우리 집은 사 층이에요. Nhà tôi ở tầng bốn.
30	사십 số từ	bốn mươi	우리 반 학생은 사십 명이에요. Lớp chúng tôi có bốn mươi học sinh.
31	삼 số từ	ba	한국에서 삼 년 살았어요. Tôi đã sống ở Hàn Quốc ba năm.
32	삼십 số từ	ba mươi	버스로 삼십 분 걸려요. Đi xe buýt mất ba mươi phút.
33	서른 số từ	ba mươi	우리 언니는 서른 살이에요. Chị gái tôi ba mươi tuổi.
34	세 định từ	ba	지금 세 시예요. Bây giờ là ba giờ.
35	셋 số từ	ba	우리 가족은 모두 셋이에요. Gia đình tôi có tất cả ba người.
36	스물 số từ	hai mươi	저는 올해 스물이에요. Năm nay tôi hai mươi tuổi.
37	십 số từ	mười	십 분만 기다려 주세요. Xin hãy đợi mười phút thôi.
38	십만 số từ	một trăm nghìn	이 가방은 십만 원이에요. Cái túi này giá một trăm nghìn won.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
39	아 thán từ	à, ồ	아, 그래요? À, vậy à?
40	아니요 thán từ	không	아니요, 괜찮아요. Không, tôi ổn.
41	아홉 số từ	chín	아침 아홉 시에 학교에 가요. Tôi đến trường lúc chín giờ sáng.
42	아흔 số từ	chín mươi	할머니는 올해 아흔 살이에요. Năm nay bà tôi chín mươi tuổi.
43	안녕 thán từ	chào (thân mật)	지수야, 안녕! Jisu à, chào cậu!
44	약 định từ	khoảng, chừng	집에서 학교까지 약 한 시간 걸려요. Từ nhà đến trường mất khoảng một tiếng.
45	어느 định từ	nào	어느 나라 사람이에요? Bạn là người nước nào?
46	어디 đại từ	ở đâu	화장실이 어디예요? Nhà vệ sinh ở đâu?
47	어떤 định từ	nào, loại nào	어떤 음식을 좋아해요? Bạn thích món ăn nào?
48	억 số từ	trăm triệu	이 아파트는 오억 원이에요. Căn hộ này giá năm trăm triệu won.
49	언제 đại từ	khi nào, bao giờ	생일이 언제예요? Sinh nhật của bạn là khi nào?
50	여기 đại từ	ở đây, chỗ này	여기가 우리 학교예요. Đây là trường của chúng tôi.
51	여덟 số từ	tám	사과 여덟 개 주세요. Cho tôi tám quả táo.
52	여든 số từ	tám mươi	할아버지는 여든 살이세요. Ông tôi tám mươi tuổi.
53	여러 định từ	nhiều, các	여러 나라를 여행했어요. Tôi đã đi du lịch nhiều nước.
54	여러분 đại từ	các bạn, mọi người	여러분, 안녕하세요? Xin chào các bạn.
55	여보세요 thán từ	a lô	여보세요, 민수 씨예요? A lô, anh Minsu phải không ạ?
56	여섯 số từ	sáu	우리 가족은 여섯 명이에요. Gia đình tôi có sáu người.
57	열 số từ	mười	사과 열 개 주세요. Cho tôi mười quả táo.
58	예 thán từ	vâng, dạ	예, 알겠어요. Vâng, tôi hiểu rồi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
59	오 số từ	năm (số 5)	오 분만 기다려 주세요. Xin hãy đợi năm phút thôi.
60	오십 số từ	năm mươi	이 책은 오십 쪽이에요. Cuốn sách này có năm mươi trang.
61	와 thán từ	ồ, oa	와, 정말 맛있어요! Oa, ngon thật đấy!
62	우리 đại từ	chúng ta, chúng tôi, của chúng ta	우리 같이 점심 먹어요. Chúng ta cùng ăn trưa nhé.
63	육 số từ	sáu	제 방은 육 층에 있어요. Phòng tôi ở tầng sáu.
64	육십 số từ	sáu mươi	육십 번 버스를 타세요. Hãy đi xe buýt số sáu mươi.
65	음 thán từ	ừm, ờ	음, 잘 모르겠어요. Ừm, tôi không rõ lắm.
66	이 định từ	này	이 사람은 제 친구예요. Người này là bạn tôi.
67	이 số từ	hai	화장실은 이 층에 있어요. Nhà vệ sinh ở tầng hai.
68	이것 đại từ	cái này	이것은 뭐예요? Cái này là gì?
69	이십 số từ	hai mươi	이십 분 후에 만나요. Hai mươi phút nữa gặp nhau nhé.
70	이쪽 đại từ	phía này, bên này	이쪽으로 오세요. Mời đi lối này.
71	일 số từ	một	편의점은 일 층에 있어요. Cửa hàng tiện lợi ở tầng một.
72	일곱 số từ	bảy	아침 일곱 시에 일어나요. Tôi dậy lúc bảy giờ sáng.
73	일흔 số từ	bảy mươi	할아버지는 일흔 살이세요. Ông tôi bảy mươi tuổi.
74	저 đại từ	tôi (khiêm nhường)	저는 학생이에요. Tôi là học sinh.
75	저 định từ	kia, đó	저 사람은 누구예요? Người kia là ai?
76	저 thán từ	ừm, dạ, xin lỗi (gọi)	저, 화장실이 어디예요? Ừm, nhà vệ sinh ở đâu ạ?
77	저것 đại từ	cái kia	저것은 뭐예요? Cái kia là cái gì vậy?
78	저기 đại từ	đằng kia	저기가 우리 학교예요. Đằng kia là trường của chúng tôi.

STT	Từ	Nghĩa	Ví dụ
79	저쪽 đại từ	phía kia, đằng kia	화장실은 저쪽이에요. Nhà vệ sinh ở phía kia.
80	제 đại từ	của tôi; tôi (khiêm nhường)	제 이름은 지수예요. Tên tôi là Jisu.
81	천 số từ	nghìn	이 볼펜은 천 원이에요. Cây bút bi này giá một nghìn won.
82	천만 số từ	mười triệu	이 차는 천만 원이에요. Chiếc xe này giá mười triệu won.
83	칠 số từ	bảy	사무실은 칠 층에 있어요. Văn phòng ở tầng bảy.
84	칠십 số từ	bảy mươi	칠십 번 버스를 타세요. Hãy đi xe buýt số bảy mươi.
85	팔 số từ	tám	우리 집은 팔 층이에요. Nhà tôi ở tầng tám.
86	팔십 số từ	tám mươi	시험에서 팔십 점을 받았어요. Tôi được tám mươi điểm trong bài thi.
87	하나 số từ	một	사과 하나 주세요. Cho tôi một quả táo.
88	한 định từ	một	커피 한 잔 주세요. Cho tôi một cốc cà phê.

Danh sách từ và cấp độ: Viện Quốc ngữ Quốc gia Hàn Quốc, nghiên cứu áp dụng Chương trình chuẩn tiếng Hàn quốc tế năm 2017 (giai đoạn 4), giấy phép KOGL loại 1. Nghĩa và ví dụ: Korean Grammar Map. Âm thanh cho mọi câu ví dụ: koreangrammap.com/vi/tu-vung-topik-1/